

BỘ TÀI CHÍNH-BỘ KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Số: 129/2004/TTLT-BTC-
BKHCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2004

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thi hành các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu
công nghiệp đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu**

Căn cứ Luật Hải quan ngày 29/6/2001;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02/07/2002;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ số Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ và Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/1/2004 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2003/NĐ-CP;

Căn cứ Điều 14 Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

- Căn cứ khoản 6 Điều 64 Nghị định số 63/CP ngày 24/10/1996 quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01/02/2001 của Chính phủ;

Liên tịch Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích thuật ngữ

Các thuật ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1.1. “Đối tượng sở hữu công nghiệp” dùng để chỉ sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu hàng hoá, tên gọi xuất xứ hàng hoá và các đối tượng sở hữu công nghiệp khác được bảo hộ theo pháp luật của Việt Nam;

1.2. “Văn bằng bảo hộ” dùng để chỉ Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp (Giấy chứng nhận kiểu dáng công nghiệp được cấp theo Pháp lệnh Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp 1989), Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, Giấy chứng nhận quyền sử dụng tên gọi xuất xứ hàng hoá;

1.3. “Tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp” dùng để chỉ Quyết định công nhận nhãn hiệu nổi tiếng, Quyết định chấp nhận bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá đăng ký theo Thỏa ước Madrid và các loại tài liệu khác xác nhận quyền đối với đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật sở hữu công nghiệp;

1.4. “Chủ sở hữu công nghiệp” dùng để chỉ “Chủ Văn bằng bảo hộ”, Chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp theo Tài liệu chứng minh quyền sở hữu công nghiệp và “Người được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu công nghiệp”;

1.5. “Các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp” dùng để chỉ chung các biện pháp giám sát, phát hiện hàng hoá giả mạo nhãn hiệu; tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp; kiểm tra và xác định tình trạng pháp lý về sở hữu công nghiệp đối với hàng bị tạm dừng làm thủ tục hải quan; xử lý hàng hoá bị tạm dừng làm thủ tục hải quan xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và các bên liên quan theo quy định tại Thông tư này;

1.6. “Hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp” được hiểu là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu có chứa yếu tố vi phạm theo quy định của pháp luật sở hữu công nghiệp;

1.7. “Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu” là hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, gồm cả bao bì, nhãn mác, đề can mang nhãn hiệu trùng hoặc về cơ bản không thể phân biệt được với nhãn hiệu được bảo hộ cho hàng hoá cùng loại mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu. Hàng hoá giả mạo nhãn hiệu là một trường hợp đặc biệt của hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá.

1.8. “Người nộp đơn” là người nộp đơn yêu cầu giám sát, phát hiện hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc là người nộp đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

1.9. “Đơn” dùng để chỉ chung Đơn yêu cầu giám sát, phát hiện hàng hoá giả mạo nhãn hiệu hoặc Đơn yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu bị nghi ngờ xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

1.10 “Chủ lô hàng” dùng để chỉ chung người nhập khẩu hoặc người xuất khẩu hoặc chủ sở hữu lô hàng.

1.11. “Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp” dùng để chỉ tổ chức có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật sở hữu công nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

2.1. Thông tư này được áp dụng đối với tất cả hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu, trừ các trường hợp quy định tại Điểm 2.2 dưới đây.

2.2. Thông tư này không áp dụng đối với hàng hoá xuất khẩu, hàng hoá nhập khẩu không nhằm mục đích kinh doanh, gồm:

a) Hàng hóa viện trợ nhân đạo;

b) Hàng quá cảnh;

c) Hàng hóa tạm nhập-tái xuất, hàng hoá tạm xuất-tái nhập phục vụ công tác, sinh hoạt của tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao;

d) Hàng hóa là quà biếu, tặng, tài sản di chuyển trong tiêu chuẩn được miễn thuế; hành lý cá nhân theo định mức quy định của Chính phủ.

Mục 2:

YÊU CẦU ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT BIÊN GIỚI VỀ SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

3. Quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp

3.1. Chủ sở hữu công nghiệp có quyền nộp đơn yêu cầu Cơ quan Hải quan áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp;

3.2. Trường hợp Chủ sở hữu công nghiệp là Bên nhận li-xăng, quyền quy định tại Điểm 3.1 trên đây chỉ phát sinh nếu Bên giao li-xăng đã không thực hiện quyền nộp đơn trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày được Bên nhận li-xăng đề nghị điều đó và việc người thứ ba nhập khẩu, xuất khẩu hàng sẽ gây thiệt hại cho Bên nhận li-xăng.

3.3. Quyền nộp đơn được chứng minh trong các tài liệu sau:

a) Bản sao Văn bằng bảo hộ hoặc tài liệu khác chứng minh quyền sở hữu công nghiệp đang được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng li-xăng liên quan đến đối tượng sở hữu công nghiệp, đang trong thời hạn hiệu lực và tài liệu khác chứng minh Người nộp đơn là Bên nhận li-xăng và Bên giao li-xăng không thực hiện việc nộp đơn theo quy định tại Điểm 3.2 Thông tư này.

3.4. Người có quyền nộp đơn yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn theo quy định sau:

a. Cá nhân, pháp nhân và chủ thể khác của Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn;

b. Pháp nhân nước ngoài có văn phòng đại diện tại Việt Nam, cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể ủy quyền cho văn phòng đại diện, cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, hoặc Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn;

Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam và không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam hoặc pháp nhân nước ngoài không có đại diện hợp pháp và

không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, chỉ có thể uỷ quyền cho Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thực hiện việc nộp đơn.

4. Điều kiện yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp

4.1. Yêu cầu giám sát, phát hiện hàng hoá giả mạo nhãn hiệu được thực hiện khi Chủ sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hoá không có thông tin chi tiết về lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cụ thể bị nghi ngờ là hàng hoá giả mạo nhãn hiệu nhưng có thông tin chi tiết cho phép phát hiện hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, bao gồm:

- a) Mô tả chi tiết hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, ảnh hàng thật và hàng giả mạo nhãn hiệu, các đặc điểm phân biệt hàng thật với hàng giả mạo nhãn hiệu;
- b) Danh sách những người xuất khẩu, nhập khẩu hợp pháp; danh sách những người bị nghi ngờ có khả năng xuất khẩu, nhập khẩu hàng giả mạo nhãn hiệu; nguồn hàng;
- c) Cách thức xuất, nhập khẩu; phương thức đóng gói; giá bán hàng thật, hàng giả;
- d) Nước thường xuất khẩu, nhập khẩu và những thông tin khác liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá giả mạo nhãn hiệu.

4.2. Yêu cầu tạm dừng làm thủ tục hải quan được thực hiện đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu cụ thể bị nghi ngờ là hàng hoá xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp khi Chủ sở hữu công nghiệp có thông tin cho phép xác định lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đó, bao gồm:

- a) Đối tượng sở hữu công nghiệp bị nghi ngờ xâm phạm;
- b) Tên, địa chỉ của người xuất khẩu, người nhập khẩu;
- c) Các thông tin dự đoán về thời gian và địa điểm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu;
- d) Bản mô tả chi tiết hoặc ảnh chụp hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;
- đ) Kết quả giám định của cơ quan quản lý về sở hữu công nghiệp đối với chứng cứ ban đầu (nếu có).

4.3. Chủ sở hữu công nghiệp yêu cầu áp dụng các biện pháp kiểm soát biên giới về sở hữu công nghiệp phải có đủ điều kiện bảo đảm thanh toán các chi phí và bồi thường thiệt hại phát sinh do việc tạm dừng làm thủ tục hải quan theo yêu cầu của